

**PHÁP THÂN PHẬT KINH**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiễn Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược dịch.  
Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 3/2010

=====

No. 766

佛說法身經

Phật thuyết Pháp thân Kinh.

Phật thuyết Kinh Thân Pháp.

西天譯經三藏朝奉大夫試光祿卿 明教大師臣法賢奉詔譯

Tây Thiên dịch Kinh Tam Tạng triều phụng Đại phu thí Quang Lộc Khanh minh giáo Đại sư  
Thần Pháp hiền phụng chiếu dịch

爾時世尊。於大眾中以微妙音作如是言。

Nhĩ thời Thế Tôn, ở Đại chúng trung dĩ vi diệu âm tác như thị ngôn :

**Khi đó Thế Tôn, ở trong Đại chúng dĩ âm vi diệu nói như thế này :**

諸佛如來有二種身。皆具河沙功德。何等為二。

Chư Phật Như Lai hữu nhị chủng Thân, giai cụ hà sa công đức. Hà đẳng vi Nhị ?

**Các Phật Như Lai có hai loại Thân, đều đầy đủ công đức nhiều như cát sông. Thế nào là Hai ?**

所謂化身, 法身。而化身者: 示從父母所生。

Sở vị hóa thân Pháp thân. Nhi hóa thân giả, thị tông phụ mẫu sở sinh.

**Gọi là Thân do biến hoá, Thân Pháp (Thân sinh ra từ các Pháp). Thân do biến hoá : Thân xuất hiện do được cha mẹ sinh.**

具三十二相八十種好, 莊嚴其身。

Cụ tam thập nhị tướng bát thập chủng hảo, trang nghiêm kỳ thân .

**Đủ 32 hình tướng 80 diện mạo đẹp, trang nghiêm thân này.**

以智慧眼普觀眾生。智者瞻仰心生適悅。三業清淨。

Dĩ Trí Tuệ nhãn phổ quan chúng sinh. Trí giả chiêm ngưỡng tâm sinh thích duyệt. Tam nghiệp thanh tịnh.

**Dùng mắt Trí tuệ quan sát chúng sinh. Người Trí chiêm ngưỡng tâm sinh vui thích. Nghiệp Thân, Khẩu, Ý thanh tịnh.**

一一相好百福具足, 如是莊嚴百千福聚。

Nhất nhất tướng hảo bách Phúc cụ túc, như thị trang nghiêm bách thiên Phúc tụ.

**Mỗi một hình tướng diện mạo đầy đủ trăm Phúc, trăm nghìn Phúc tụ như thế dùng để trang nghiêm.**

大丈夫相皆色蘊攝, 又復具足十力。

Đại trượng phu tướng giai Sắc-uẩn nhiếp, hựu phục cụ túc Thập-lực.

**Hình tướng Đại trượng phu, đều thu giữ Uẩn sắc, lại có đầy đủ 10 Lực.**

四無所畏, 三不空法, 三念住法, 三不護法。

Tứ Vô-sở úy, Tam Bất-không Pháp, Tam Niệm-trụ Pháp, Tam Bất-hộ Pháp.

**Bốn Không sợ hãi, ba Pháp không rỗng không, ba Niệm trụ Pháp, ba Không hộ Pháp.**

四無量法。具大丈夫一一最勝那羅延力。

**Tứ Vô-lượng Pháp. Cụ Đại trượng phu nhất nhất tối thắng Na-la-diên lực.**

**Bốn Vô lượng tâm Pháp. Đầy đủ tướng Đại trượng phu, từng loại có sức lực tối cao của thân Kim cương bất hoại.**

如是略說如來應供正等正覺莊嚴功德具足圓滿。是名化身。

Như thị lược thuyết Như Lai Ứng-Cúng Chính-Đẳng Chính-Giác trang nghiêm công đức cụ túc viên mãn. Thị danh hóa thân.

**Nói qua công đức đầy đủ trang nghiêm của Như Lai Ứng Cúng Chính Đẳng Chính Giác như thế.**

**Tên là hóa thân.**

又復諸佛如來應供正等正覺所有法身，不可思議不可稱量。

Hựu phục chư Phật Như Lai Ứng-Cúng Chính-Đẳng Chính-Giác sở hữu Pháp thân, bất khả tư nghị bất khả xưng lượng.

**Lại có các Phật Như Lai Ứng Cúng Chính Đẳng Chính Giác có được Thân Pháp, không thể suy bàn không thể đo đếm số lượng.**

而無有人能廣宣說。假使緣覺及諸聲聞舍利弗等。

Nhi vô hữu nhân năng quảng tuyên thuyết. Giả sử Duyên-giác cập chư Thanh-văn Xá-lợi-phát đẳng.

**Mà không có người nào có khả năng đọc nói rộng khắp. Giả sử Duyên-giác và các Thanh-văn, Xá-lợi-phát.**

最上利根善解深法，大智明達了種種義。

Tối thượng lợi Căn thiện giải thâm Pháp, đại Trí minh đạt liễu chủng chủng nghĩa.

**Căn thiện lợi tối cao hiểu Pháp thâm sâu, Trí lớn thông tỏ hiểu rõ các loại nghĩa.**

而亦不能廣大宣說法身功德。諸佛如來為三界師。

Nhi diệc bất năng quảng đại tuyên thuyết Pháp thân công Đức. Chư Phật Như Lai vi Tam-giới Sư.

**Cũng không có thể đọc nói rộng khắp công Đức lớn của Thân Pháp. Các Phật Như Lai là thầy của Ba cõi Dục giới, Sắc giới và không có Sắc giới.**

是大悲者為諸眾生作大利益。

Thị Đại Bi giả vị chư chúng sinh tác đại lợi ích.

**Đại Bi này vì các chúng sinh làm lợi ích lớn.**

平等護念無所分別，住奢摩他毘鉢舍那。

Bình-đẳng hộ niệm vô sở phân biệt, trụ Xa-ma-tha Tì-bát Xá-na.

**Bình đẳng hộ niệm không phân biệt, ở trong yên tĩnh quan sát phân biệt thấy đúng.**

而復善解三調伏法，善度四難，具四神足，而於長夜行四攝法。

Nhi phục thiện giải Tam Điều-phục Pháp, thiện độ Tứ-nạn, cụ Tứ Thân-túc, nhi ư trường dạ hành Tứ Nhiếp-pháp.

**Mà lại hiểu rõ Ba Pháp Điều-phục, dễ độ thoát 4 Nạn, đủ 4 Thân-thông, ở trong bóng tối lâu dài thực hành 4 Thu giữ Pháp.**

離於五慾超五趣苦。

Ly ư Ngũ-dục siêu Ngũ-thú khổ.

**Rời bỏ 5 Dục vượt qua 5 Đường khổ : Trời, Người, Địa ngục, Quỷ đói, Súc sinh.**

具六分法圓滿六波羅蜜，開七覺花演八正道，善解九種三摩鉢提。

Cụ Lục-phần Pháp viên mãn Lục Ba-la-mật, khai thất Giác hoa diễn Bát Chính Đạo, thiện giải cửu chủng Tam-ma bát-đề.

**Đầy đủ 6 Phần Pháp đầy đủ 6 Đạo Bò-tát, khai mở 7 Nhánh Giác, diễn 8 Đạo đúng, dễ hiểu 9 loại Nhớ giữ Chính Pháp.**

具十智力，以此智力，名聞十方。

**Cụ thập Trí lực, dĩ thử Trí lực, danh văn thập phương.**

**Đầy đủ mười Trí lực, dùng Trí lực này, mười phương biết tên.**

是故稱為第一義天。

**Thị cố xưng vi Đệ-nhất-nghĩa Thiên.**

**Vì thế gọi là Trời Thực tướng Không Tướng.**

於時方處晝三夜三常善觀察如是諸佛內功德法。無有能者而為廣說。

Ư thời phương xứ trú tam dạ tam thường thiện quan sát như thị chư Phật nội công Đức Pháp.

Vô hữu năng giả nhi vi quảng thuyết.

**Với thời lượng 6 thời khắc ở các phương để quan sát nội công Pháp công đức của các Phật như thế. Không có người nào có khả năng nói rộng khắp.**

是故我今略說此法。是法身者。

**Thị cố Ngã kim lược thuyết thử Pháp. Thị Pháp thân giả.**

**Vì thế Ta nay nói sơ lược Pháp này. Đó là Thân Pháp.**

純一無二無漏無為，應當修證，諸有為法從無為生。

Thuần nhất vô nhị Vô-lậu Vô-vi, ứng đương tu chứng, chư hữu vi Pháp tông Vô-vi sinh.

**Duy nhất không có hai, hết Phiền não Không hình Tướng, cần nên tu chứng, các Pháp có hình Tướng sinh từ Pháp Không có hình Tướng.**

如是真實無淨無染無念無依。

Như thị chân thực, vô tịnh vô nhiễm vô niệm vô y.

**Chân thực như thế, không sạch không nhiễm ô uế, không suy niệm, không dựa đỡ.**

離諸方便而與眾生作大依止。一切眾生所作行法無諸過失。

Ly chư Phương tiện nhi dữ chúng sinh tác đại y chỉ. Nhất thiết chúng sinh sở tác hành Pháp vô chư quá thất.

**Rời bỏ các Phương tiện và cùng chúng sinh tạo tác dựa dưng lớn. Tất cả chúng sinh hành được Pháp không bị uổng công.**

是真善法離諸記念，於無邊三摩地門。

Thị chân thiện Pháp ly chư ký niệm, ư vô biên Tam-ma địa môn.

**Là Pháp thực thiện rời bỏ các ghi nhớ suy niệm, với môn Trí tuệ vô biên Tam-muội.**

不動不搖而得解脫，以二種奢摩他毘鉢舍那。

Bất động bất dao nhi đắc giải thoát, dĩ nhị chủng Xa-ma-tha Tì-bát Xá-na.

**Yên tĩnh không rung lắc mà được giải thoát, dùng 2 loại yên tĩnh quan sát phân biệt thấy đúng.**

於欲離欲而得解脫，無明欲法以慧解脫。

Ư dục ly dục nhi đắc giải thoát, Vô-minh dục Pháp dĩ Tuệ giải thoát.

**Rời bỏ dục trong dục mà được giải thoát, Ngu tối muốn có Pháp dùng Trí tuệ giải thoát.**

學無學法以念了知，以明解脫善達自性。

Học Vô học Pháp dĩ niệm liễu tri, dĩ minh Giải-thoát thiện đạt Tự-tính.

**Pháp Thanh-văn A-la-hán dùng để biết rõ suy niệm, dùng Trí sáng Giải thoát để thông tỏ Tự tính.**

而於諸法深能繫念，善以阿鉢底而生阿鉢底法。

Nhi ư chư Pháp thâm năng hệ niệm, thiện dĩ A-bát-đề nhi sinh A-bát-đề Pháp.

**Và với các Pháp có thể suy niệm liên tục thâm sâu, hay sử dụng A-bát-đề mà sinh Pháp A-bát-đề.**

善以三摩鉢提而生三摩鉢提法。於一切法無求無證。

Thiện dĩ Tam-ma bát-đề nhi sinh Tam-ma bát-đề Pháp. Ư nhất thiết Pháp vô cầu vô chứng.

**Hay sử dụng Nhớ giữ đúng mà sinh Pháp Nhớ giữ đúng. Với tất cả các Pháp không cầu, không chứng.**

離此二法即無所緣復無所修而以盡智及無生智。畢竟成就三究竟法。

Ly thử nhị Pháp tức vô sở duyên phục vô sở tu nhi dĩ tận trí cập vô sinh trí, tất cánh thành tựu Tam cứu cánh Pháp.

**Rời bỏ hai Pháp này tức thời không có duyên lại không có tu và sử dụng Trí hết tận và Trí không sinh. Sau cùng thành công Ba pháp cuối cùng**

三善根法，三方便門離諸妄想得真實生。

Tam Thiện-căn Pháp, Tam Phương-tiện môn ly chur vọng tưởng đắc chân thực sinh.

**Pháp Ba Căn thiện, Ba môn Phương-tiện rời bỏ các ảo tưởng được sinh chân thực.**

了三種慧，調聞思修。離三雜染，調煩惱業苦。

Liễu tam chủng Tuệ, vị văn tư tu. Ly tam tạp nhiễm, vị phiền não nghiệp khổ.

**Hiểu rõ ba loại Tuệ, gọi là Nghe tuệ Tư duy tuệ Tu tuệ. Rời bỏ ba Nhiễm tạp, gọi là Phiền não, Nghiệp, Khổ.**

有三種三摩地調空無相無願。復名三解脫門。

Hữu Tam Chủng Tam-ma-địa, vị Không Vô-trướng Vô-nguyện. Phục danh Tam Giải-thoát môn.

**Có ba loại Trí Tam-muội gọi là: Rỗng không, Không hình tướng, Không nguyện. Lại có tên là Ba môn Giải thoát.**

即空無相無願解脫門。三種蘊法，調戒定慧蘊。

Tức Không Vô-trướng Vô-nguyện Giải-thoát môn. Tam chủng Uẩn Pháp, vị Giới Định Tuệ-uẩn.

**Tức là môn Giải thoát Rỗng không, Không hình Tướng, Không nguyện. Ba loại Uẩn Pháp, gọi là: Giới uẩn Định uẩn Tuệ uẩn.**

三種學法，調戒定慧學。

Tam-chủng học-Pháp, vị Giới Định Tuệ học.

**Ba loại học Pháp, gọi là : Học Giới, học Định, học Tuệ.**

有三種修，調戒修定修慧修。有學無學非有學非無學。

Hữu Tam chủng tu, vị Giới tu Định tu Tuệ tu. Hữu-học Vô-học phi Hữu-học phi Vô-học.

**Có ba loại Tu hành, gọi là: Tu Giới tu Định tu Tuệ. Có học, Không học, Có học sai, Không học sai.**

有三種道，調見道修道無學道。

Hữu Tam-chủng Đạo, vị kiến Đạo tu Đạo Vô-học Đạo.

**Có Ba loại Đạo, gọi là : Đạo nhìn thấy, Đạo tu hành, Đạo không học.**

有三種根，調未知根已知根具知根。

Hữu Tam-chủng-Căn, vị vị tri Căn dĩ tri Căn cụ tri Căn.

**Có Ba loại Căn, gọi là: Chưa biết Căn, đã biết Căn, biết đủ Căn.**

有三種行法，調聖行天行梵行。

Hữu Tam-chủng hành-Pháp, vị Thánh hành Thiên hành Phạm hành.

**Có Ba loại Pháp hành, gọi là : Hành Đạo Thánh, hành Đạo Trời, hành Đạo Phạm**

有三分別調蘊處界。了三法已獲大福聚。

Hữu Tam-phân-biệt, vị Uẩn Xứ Giới, liễu tam Pháp dĩ hoạch đại Phúc tụ.

**Có Ba phân biệt, gọi là: Uẩn, Noi, Cõi giới, hiểu rõ xong ba Pháp thu hoạch Phúc tụ lớn.**

證得解脫寂靜涅槃三不空念住。

Chứng đắc Giải-thoát tịch tĩnh Niết-Bàn, Tam-bất Không-Niệm-Trụ.

**Chứng được Giải thoát vắng lặng Niết-bàn, Ba không có : Rỗng không, Suy niệm, Ở lại.**

如來於諸眾生平等覆護。三種蘊法。

Như Lai ư chư chúng sinh bình đẳng phúc hộ. Tam chủng Uẩn-Pháp.

Như Lai với các chúng sinh bình đẳng che chở. Ba loại Uẩn Pháp.

有三補特伽羅，謂上中下。

Hữu Tam Bồ-đặc-già-la, vị Thượng-Trung-Hạ.

Có Ba Bồ-đặc-già-la, gọi là Đầu Giữa Cuối.

諸佛如來具三種大悲，謂無緣大悲，微妙大悲，為一切眾生大悲。

Chư Phật Như Lai cụ Tam-chủng Đại-Bi, vị Vô-duyên Đại-Bi, Vi-diệu Đại-Bi, vị nhất thiết chúng sinh Đại-Bi.

Các Phật Như Lai đủ ba loại Đại Bi, gọi là : Vô duyên Đại Bi, Vi diệu Đại Bi, Đại Bi vì tất cả chúng sinh.

有三種自在，謂身自在，世自在，法自在。

Hữu Tam-chủng Tự-tại, vị Thân Tự-tại, Thế Tự-tại Pháp Tự-tại.

Có Ba loại Tự tại, gọi là: Thân Tự tại, Đời Tự tại, Pháp Tự tại.

有三不護法，謂諸如來身業清淨離不淨法，

Hữu Tam-bất hộ-Pháp, vị chư Như Lai Thân-nghiệp thanh tịnh ly bất tịnh Pháp,

Có Ba loại không hộ Pháp, gọi là: Nghiệp Thân của các Như Lai thanh tịnh rời bỏ Pháp không thanh tịnh,

口業清淨離不淨法，意業清淨離不淨法。

Khẩu-nghiệp thanh tịnh ly bất tịnh Pháp. Ý-nghiệp thanh tịnh ly bất tịnh Pháp.

Nghiệp Miệng thanh tịnh rời bỏ Pháp không thanh tịnh, Nghiệp Ý thanh tịnh rời bỏ Pháp không thanh tịnh.

有三種劍，謂聞劍思劍修劍。

Hữu Tam-chủng kiếm, vị Văn-kiếm Tư -kiếm Tu-kiếm.

Có ba loại Kiếm, gọi là : Nghe Kiếm, tư duy Kiếm, Tu Kiếm.

有三種最上，謂定最上慧最上解脫最上。

Hữu Tam-chủng tối-thượng, vị Định tối thượng Tuệ tối thượng Giải-thoát tối thượng.

Có Ba loại cao nhất, gọi là : Định cao nhất, Tuệ cao nhất, Giải thoát cao nhất.

有三種界法，謂正斷離欲寂滅。

Hữu Tam-chủng giới Pháp, vị chính đoạn ly dục tịch diệt.

Có Ba loại Cảnh giới Pháp, gọi là : Đoạn trừ dục, rời bỏ dâm dục, vắng lặng tuyệt đối.

復有三界，謂欲界色界無色界。

Phục hữu Tam-giới, vị Dục-giới Sắc-giới Vô-sắc-giới.

Lại có Ba Cõi giới, gọi là : Cõi giới có Dục vọng, Cõi giới có Sắc Thân, Cõi giới không có Sắc Thân.

有三種無學明，謂過去宿命明，未來天眼明，現在漏盡明。

Hữu Tam-chủng Vô-học minh, vị Quá-khứ Túc-mệnh minh, Vị-lai Thiên-nhãn minh, Hiện-tại Lộ-tận minh.

Có Ba loại Sáng tỏ của bậc Không học, gọi là : Sáng tỏ mệnh Kiếp Quá khứ, Sáng tỏ mệnh đời Tương lai, Sáng tỏ Pháp hết Phiền não đời Hiện tại.

有三種無為法，謂諸行無常，諸法無我，涅槃寂靜。

Hữu Tam-chủng Vô-vi Pháp, vị chư hành Vô-thường, chư Pháp Vô-ngã, Niết-Bàn tịch tĩnh .

Có Ba loại Pháp Vô-vi, gọi là : Các hành Vô-thường, các Pháp Vô-ngã, Niết-bàn vắng lặng.

有三種菩提，謂聲聞菩提，緣覺菩提，無上菩提。

Hữu Tam-chủng Bồ-đề, vị Thanh-văn Bồ-đề, Duyên-giác Bồ-đề, Vô-thượng Bồ-đề .

Có Ba loại Bồ-đề, gọi là : Thanh-văn Bồ-đề, Duyên-giác Bồ-đề, Bình-đẳng Bồ-đề

有三種無學智，調盡智無生智正見智。

**Hữu Tam-chủng Vô-học Trí, vị tận Trí, Vô-sinh Trí, Chính-kiến Trí.**

**Có ba loại Trí Vô-học, gọi là : Trí tận, Trí Vô-sinh, Trí thấy đúng.**

三寶, 三歸, 三最上智。

**Tam-Bảo, Tam-quy, Tam tối thượng Trí.**

**Ba Tòa báu Phật Pháp Tăng, ba quy y Phật Pháp Tăng, ba Trí cao nhất.**

四念處, 四正斷四神足, 四信心法, 四解脫句。

**Tứ Niệm-xứ, Tứ Chính đoạn Tứ Thần túc, Tứ Tín tâm Pháp, Tứ Giải-thoát cú.**

**Bốn Niệm-xứ, bốn Đoạn trừ đúng, đủ bốn Thần-thông, bốn Tin tâm Pháp, bốn câu Giải-thoát.**

有四種善法, 調第一義善, 自性善, 發起善, 相應善。

**Hữu Tứ-chủng thiện-Pháp, vị Đệ nhất nghĩa thiện, Tự tính thiện, Phát khởi thiện, Tương ứng thiện.**

**Có Bốn loại Pháp thiện, gọi là: Thực tướng thiện, Tự tính thiện, Phát khởi thiện, Tương ứng thiện.**

四種修法, 四種智法, 四聖諦法, 四禪定。

**Tứ-chủng tu-Pháp, Tứ chủng Trí Pháp, Tứ Thánh-đế Pháp, tứ Thiền-định.**

**Bốn loại Tu Pháp, bốn loại Trí Pháp, bốn Thánh-đế Pháp, bốn Thiền định.**

四輪藏, 四法, 四依止, 調親近善友, 聽聞正法。

**Tứ Luân-tạng, Tứ Pháp Tứ y chỉ, vị thân cận thiện hữu, thính văn chính Pháp,**

**Bốn Luân Tạng, bốn Pháp, bốn Dụ Pháp, bốn Dừng Pháp, gọi là: Gần gũi bạn thiện, lắng nghe Pháp đúng,**

繫念思惟, 如理修行。復有四緣, 調因緣,

**Hệ niệm tư duy, như lý tu hành. Phục hữu Tứ-duyên, vị Nhân-duyên,**

**Tư duy suy niệm liên tục, theo Lý tu hành. Lại có bốn Duyên, gọi là : Nhân-duyên,**

等無間緣, 增上緣, 所緣緣。

**đẳng vô gian duyên, tăng thượng duyên, sở duyên duyên.**

**ngang bằng không gián đoạn duyên, tăng thượng duyên, có duyên duyên**

四加行位, 調煖位頂位忍位世第一位。

**Tứ gia hành vị, vị noãn vị đỉnh vị nhẫn vị thế đệ nhất vị.**

**Bốn Nơi tăng thực hành, gọi là : Nơi nóng, nơi chớp, nơi nhẫn, nơi đời thứ nhất.**

有四種道, 調方便道, 無間道, 解脫道, 最勝道。

**Hữu Tứ chủng Đạo, vị Phương-tiện đạo, Vô-gian đạo, Giải-thoát đạo, tối thắng đạo.**

**Có Bốn loại Đạo, gọi là ; Đạo Phương tiện, Đạo Vô-gian, Đạo Giải thoát, Đạo cao nhất.**

四沙門果四種聖族。

**Tứ Sa-môn quả Tứ chủng Thánh tộc.**

**Bốn quả Sa-môn, bốn loại dòng Thánh.**

有四無量心, 調慈悲喜捨。復有四生四聖住。

**Hữu Tứ Vô-lượng tâm, vị Từ Bi Hỷ Xả. Phục hữu Tứ sinh Tứ Thánh trụ.**

**Có Bốn Tâm vô lượng, gọi là : Từ, Bi, Hỷ, Xả. Lại có bốn sinh, bốn Thánh ở lại.**

四記念四威儀。有四出生門, 調出入寂靜正覺,

**Tứ ký niệm Tứ uy nghi. Hữu Tứ xuất sinh môn, vị xuất nhập tịch tĩnh Chính-giác.**

**Bốn ghi suy niệm, bốn Uy nghi. Có bốn môn xuất sinh, gọi là: Xuất, Nhập, Chính-giác, vắng lặng,**

復有四證位。有學五蘊, 五解脫處, 五度生法, 五聖智想。

**Phục hữu Tứ chứng-vị. Hữu-học Ngũ-uẩn, Ngũ Giải-thoát xứ, Ngũ độ sinh Pháp, Ngũ Thánh-trí tướng.**

**Lại có bốn Chứng vị. Có học năm Uẩn, năm Nơi Giải thoát, năm Pháp cứu độ chúng sinh, năm Trí tướng của Thánh.**

有五三摩地分，調正斷分，調伏分，離過分，離相分，離性分。

Hữu Ngũ Tam-ma-địa phần, vị chính đoạn phần, điều phục phần, ly quá phần, ly tướng phần, ly tính phần.

**Có năm Phần Tam-ma địa gọi là : Đoạn trừ đúng, Điều phục, Rời bỏ qua, Rời bỏ hình Tướng, rời bỏ Tính.**

復有五種最上分，五現行。三摩鉢提，五蘊，五界，復五取蘊

Phục hữu Ngũ chủng tối thượng phần, Ngũ hiện hành. Tam-ma bát-đề Ngũ-uẩn Ngũ-giới, phục Ngũ thủ-uẩn,

**Lại có năm loại Phần cao nhất, năm Hiện hành. Tam-ma bát-đề, năm Uẩn, năm Giới tịnh, lại có năm giữ Uẩn**

五種離慾。六功德法，六通，六念，復六種法，六種修法。

Ngũ-chủng ly-dục. Lục-công Đức-Pháp, Lục-thông, Lục-niệm, phục Lục-chủng Pháp, Lục-chủng tu-Pháp.

**Năm loại rời bỏ Dục. Sáu Pháp công Đức, sáu Thần-thông, sáu Suy niệm, lại có sáu loại Pháp, Sáu loại tu Pháp.**

六見道位，六相續行，六證明想。

Lục kiến đạo vị, Lục tương tục hành, Lục chứng minh tướng .

**Sáu Thấy địa vị Đạo, sáu Hành liên tục, sáu Tướng nhớ Chứng minh.**

七補特伽羅，七大丈夫行，七識住七覺支，七無過失法。

Thất Bồ-đặc-già-la, Thất Đại trượng phu hành, Thất Thức-trụ, Thất Giác-chi, Thất Vô-quá thất Pháp.

**Bảy Bồ-đặc-già-la, bảy Hành Đại trượng phu, bảy Thức ở lại, bảy Nhánh Giác, bảy Không uổng công Pháp.**

七三摩地受用法，七種妙法，七種界分。

Thất Tam-ma-địa thụ dụng Pháp, Thất-chủng diệu-Pháp, Thất-chủng Giới phần.

**Bảy Tam-ma-địa thụ dụng Pháp, bảy loại Diệu Pháp, bảy loại phần Cõi giới.**

七善解處，七種修道。八正道分，八種補特伽羅，八種別解脫戒。

Thất-thiện giải-xứ, Thất chủng tu đạo. Bát Chính-đạo phần, Bát chủng Bồ-đặc-già-la, Bát chủng biệt giải thoát giới.

**Bảy Nơi hay hiểu, bảy loại Tu Đạo. Tám phần Chính đạo, tám loại Bồ-đặc-già-la, tám loại phân biệt Giới hạnh Giải thoát.**

復八解脫，八處，八智，八道，八戒，八會，及八種世法。

Phục Bát Giải-thoát, Bát xứ, Bát Trí, Bát đạo, Bát giới, Bát hội, cập Bát chủng thế Pháp.

**Lại có tám Giải thoát, tám Nơi, tám Trí tuệ, tám Chính Đạo, tám Giới hạnh, tám Hội và tám loại Thế Pháp.**

如來相續真常精進清淨無所染著。復有九種過去三摩鉢提。

Như Lai tương tục chân thường Tinh-tiến thanh tịnh vô sở nhiễm trước. Phục hữu Cửu chủng Quá-khứ Tam-ma bát-đề.

**Như Lai liên tục chân thường Tinh tiến thanh tịnh không nương nhờ không nhiễm uế. Lại có Chín loại quá khứ Tam-ma bát-đề.**

九信心法，九證得法，九名色滅九眾生住。

Cửu Tín tâm Pháp, Cửu Chứng đắc Pháp, Cửu Danh-sắc diệt, Cửu Chúng sinh trụ.

**Chín Tin tâm Pháp, chín Chứng được Pháp, chín Diệt Danh-sắc, chín Chúng sinh ở lại.**

九種依法，九無漏地，九修道地。

Cửu chủng y Pháp, Cửu Vô-lậu địa, Cửu tu đạo địa.

**Chín loại Dừa Pháp, chín bậc không Phiền não, chín bậc tu Đạo,**

十種補特伽羅，謂四向四果第九緣覺，第十正等正覺。

**Thập chủng Bồ-đặc-già-la, vị Tứ hướng, Tứ quả, đệ cửu Duyên giác, đệ thập Chính-Đẳng Chính-Giác.**

**Mười loại Bồ-đặc-già-la, gọi là : Bốn Hướng, Bốn Quả, Duyên-giác là thứ chín, Chính-Đẳng Chính-Giác là thứ mười.**

十大地善法，十種有學法，十如來力，十善業道。

**Thập Đại địa thiện Pháp, Thập chủng Hữu-học Pháp, Thập Như Lai lực, Thập Thiện nghiệp đạo.**

**Mười Đại địa thiện Pháp, mười loại Hữu học Pháp, mười Lực của Như Lai, mười Đạo nghiệp thiện.**

十惡業道，十種聖住，十如理作法。

**Thập Ác nghiệp Đạo, Thập chủng Thánh trụ, Thập như lý tác Pháp.**

**Mười Đạo nghiệp ác, mười loại Thánh ở lại, mười như Lý tạo tác Pháp.**

十一功德相好思念法。十一種起善解智具足法。

**Thập nhất công Đức Tướng-hảo tư niệm Pháp, Thập nhất chủng khởi thiện giải trí cụ túc Pháp.**

**Mười một công Đức Tướng Hảo tư duy suy niệm Pháp, Mười một loại Khởi thiện hiểu Trí tuệ đầy đủ Pháp.**

十一種具足戒法。十二種出生言辭。

**Thập nhất chủng cụ túc giới Pháp. Thập nhị chủng xuất sinh ngôn từ.**

**Mười một loại đầy đủ Giới hạnh Pháp. Mười hai loại Xuất sinh ngôn từ.**

十二處，十二緣，十二剎那會證得聖法。十三喜法。

**Thập nhị xứ, Thập nhị duyên, Thập nhị Sát-na hội chứng đắc Thánh pháp. Thập tam hỷ Pháp,**

**Mười hai Nơi, mười hai Nhân-duyên, mười hai Hội Phật Pháp chứng được Thánh Pháp.**

**Mười ba Pháp vui**

十三出生法，十三作業地。十四種化心。十五心見道。

**Thập tam xuất sinh Pháp, Thập tam tác nghiệp địa. Thập tứ chủng hóa tâm. Thập ngũ tâm kiến đạo.**

**Mười ba Pháp Xuất sinh, mười ba Bậc tác nghiệp. Mười bốn loại Tâm biến hóa. Mười năm Tâm thấy Đạo.**

十六心正念。十七種相有學，十七樂欲相。

**Thập lục tâm Chính niệm. Thập thất chủng tướng Hữu-học, Thập thất nhạo dục tướng.**

**Mười sáu Tâm suy niệm đúng. Mười bảy loại hình tướng Có học, mười bảy cảnh tướng ham dục.**

十八界十八不共法。十九分別地。二十二根。

**Thập bát Giới, Thập bát Bất cộng Pháp. Thập cửu Phân biệt địa. Nhị thập nhị Căn.**

**Mười tám Giới Pháp, mười tám Không cùng Pháp. Mười chín Phân biệt Trí địa. Hai mươi hai Căn.**

三十七菩提分法。謂四念處四正斷四神足五根五力七覺支八正道。

**Tam thập thất Bồ-đề phân Pháp, vị Tứ Niệm-xứ, Tứ Chính-đoạn, Tứ Thần-túc, Ngũ-Căn, Ngũ-lực Thất Giác-chi, Bát Chính-đạo.**

**Ba mươi bảy Bồ-đề phân Pháp, gọi là : Bốn Niệm-xứ, bốn Đoạn trừ đúng, bốn Thần-thông, năm Căn, năm Lực, bảy nhánh Giác, tám Đạo đúng.**

四十四智法。復七十七智法。百六十二道。是謂修地。

**Tứ thập tứ Trí Pháp. Phục Thất thập thất Trí Pháp. Bách lục thập nhị Đạo. Thị vị tu địa.**



**Bốn mươi bốn Trí Pháp. Lại có bảy mươi bảy Trí Pháp. Trăm sáu mươi hai Đạo, gọi là Tu Trí địa.**

如是等無量無邊相續真常之法離諸煩惱。

Như thị đẳng vô lượng vô biên tương tục chân thường chi Pháp ly chư phiền não.

**Như thế vô lượng vô biên liên tục chân thường Pháp rời bỏ các phiền não.**

甚深廣大微妙難思。是大智者如實了知。

Thậm thâm quảng đại vi diệu nan tư. Thị Đại Trí giả như thực liễu tri.

**Thâm sâu rộng lớn vi diệu khó suy bàn. Người Đại Trí này biết rõ như thực.**

而此佛法乃是殑伽沙數正等正覺殊妙之法。

Nhi thử Phật Pháp nãi thị Căng-già-sa số Chính-Đẳng Chính-Giác thù diệu chi Pháp.

**Và Pháp Phật này là Pháp đặc biệt vi diệu của Hằng hà sa số Chính-Đẳng Chính-Giác**

是平等法若有求證正等覺智。

Thị bình đẳng Pháp nhược hữu cầu chứng Chính-Đẳng-Giác Trí.

**Pháp ngang bằng này nếu có cầu chứng được Trí Chính-Đẳng-Giác.**

諸苾芻苾芻尼優婆塞優婆夷，及諸外道尼乾子等。

Chư Bí-sô, Bí-sô-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, cập chư ngoại đạo Ni-kiền-tử đẳng.

**Các Bí sô, nữ Bí sô, nam Phật Tử, nữ Phật Tử cùng với các ngoại Đạo, xuất gia ngoại Đạo.**

具正智者如實了知。復為眾生廣大宣說。

Cụ chính Trí giả như thực liễu tri. Phục vị chúng sinh quảng đại tuyên thuyết.

**Đầy đủ Trí tuệ đúng hiểu rõ như thực. Lại vì các chúng sinh đọc nói rộng khắp.**

如佛所化令無量無邊阿僧祇眾生。

Như Phật sở hóa linh vô lượng vô biên A-tăng-kỳ chúng sinh.

**Như Phật giáo hóa giúp vô lượng vô biên A-tăng-kỳ chúng sinh.**

悉皆證得寂靜無畏究竟涅槃。

Tất giai chứng đắc tịch tĩnh vô úy cứu cánh Niết-Bàn.

**Tất cả đều chứng được Niết bàn cuối cùng vắng lặng không sợ hãi.**

佛說法身經

Phật thuyết Pháp thân Kinh

**Phật thuyết Kinh Thân Pháp.**

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiên Trần Tiên Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 3/2010.

=====